

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC QUANG
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2018/QĐDS-ST

Ngày: 16/5/2018

Bắc Quang, ngày 16 tháng 5 năm 2018

"V/v: Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án"

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC QUANG TỈNH HÀ GIANG**
Với thành phần giải quyết việc dân sự:

Chủ tọa phiên họp: Bà Đinh Thị Hồng - Thẩm phán

Thư ký phiên họp: Bà Đỗ Hải Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang tham gia phiên họp: Bà Phạm Thị Mai Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Toà án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số: 01/2018/TLST-VDS, ngày 13 tháng 3 năm 2018 về yêu cầu xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung để thi hành án theo Quyết định mở phiên họp số: 01/2018/QĐPH-ST ngày 20 /4/ 2018 và Quyết định hoãn phiên họp số 01/2018/QĐHPH-ST, ngày 4/5/2018.

1. *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:* Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện B - Ông Lê Quang T "có mặt".

2. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Lương Thị Thanh T (tên gọi khác: Lương Thị T), sinh năm 1978; Địa chỉ: tổ 13, thị trấn V, huyện B, tỉnh H; Đăng ký tạm trú tại: thôn N, xã V, huyện B, tỉnh H; "có mặt".

- Anh Hà Văn D, sinh năm 1976; Địa chỉ: thôn N, xã V, huyện B, tỉnh H; "có mặt".

- Bà Phạm Thị H, sinh năm 1960; Địa chỉ: thôn N, xã V, huyện B, tỉnh H; "vắng mặt".

- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975; Địa chỉ: tổ 8, thị trấn V, huyện B, tỉnh H; "vắng mặt".

- Ông Nguyễn Xuân K, sinh năm 1946; Địa chỉ: tổ 14, thị trấn V, huyện B, tỉnh H; "vắng mặt".

3. *Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết:* Theo đơn yêu cầu ngày 18/01/2018 được sửa đổi, bổ sung ngày 07/5/2018, Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của chị Lương Thị Thanh T trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự, khối tài sản chung bao gồm:

3.1. Quyền sử dụng đất theo số đo thực tế tại buổi xem xét thẩm định tài sản ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang. Địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã V, huyện B đã được UBND huyện Bắc Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 336503; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: H00033 ngày 16/5/2008 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T

3.2. Tài sản gắn liền với đất tại thôn N, xã V, huyện B gồm có: 01 ngôi nhà ở, 01 nhà bếp, bán mái (trước nhà ở), bán mái (trước nhà bếp), sân bê tông, đường bê tông, nhà tắm, chuồng gà số 1 (giáp nhà bếp), chuồng gà số 2 (giáp chuồng lợn số 1), chuồng lợn số 1 (giáp nhà vệ sinh), chuồng lợn số 2 (phía trước nhà ở), nhà vệ sinh, cây trồng trên đất gồm: 162 cây cam lòng vàng 5 (năm) tuổi; 106 cây cam đường canh 5 (năm) tuổi; 50 cây mỡ đường vanh gốc khoảng 30 cm; 09 cây cam sành 2 (hai) tuổi; 05 cây na 2 (hai) tuổi; 13 cây bưởi 2 (hai) tuổi; 12 cây cam lòng vàng 2 (hai) tuổi; 01 cây cóc 2 (hai) tuổi.

3.3 Quyền sử dụng đất tại thôn M, xã V, huyện B, tỉnh H đã được UBND huyện Bắc Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 172207; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: H00371 ngày 22/02/2011 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T.

NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên họp, Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang nhận định:

Theo Quyết định số: 14/2014/QĐST-DS ngày 28/11/2014; Quyết định số: 10/2016/QĐST-DS ngày 06/6/2016 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang; Quyết định thi hành án số: 10/QĐ-CCTHA ngày 08/12/2014; số: 09/QĐ-CCTHA ngày 13/01/2015; số: 17/QĐ-CCTHADS ngày 06/4/2016; số: 52/QĐ-CCTHADS ngày 15/6/2016 và số: 19/QĐ-CCTHADS ngày 16/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự (THADS) huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang; chị Lương Thị Thanh T phải thi hành các khoản: Án phí dân sự có giá ngạch, số tiền: 2.425.000đ (*Hai triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng*); Án phí dân sự có giá ngạch, số tiền: 5.750.000đ (*Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*); Thanh toán cho bà Phạm Thị H tổng số tiền phải thi hành: 97.000.000đ (*Chín mươi bảy triệu đồng*) và lãi suất; thanh toán lần 01 cho chị Nguyễn Thị H1 số tiền: 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*) và lãi suất.

Quá trình giải quyết vụ việc, Chi cục THADS huyện Bắc Quang tiến hành cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản theo Quyết định số: 01/2017/QĐST-DS, ngày 14/6/2017 của TAND huyện Bắc Quang về việc xác định phần sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung.

Sau khi kê biên các tài sản nêu trên, căn cứ Quyết định số: 10/2015/QĐST-DS ngày 10/8/2015 và Quyết định số: 10/2016/QĐST-DS ngày 06/6/2016 của TAND huyện Bắc Quang; các Quyết định thi hành án theo yêu cầu số: 01/QĐ-CCTHADS ngày 09/10/2017 và số: 02/QĐ-CCTHADS ngày 09/10/2017 của Chi cục THADS huyện Bắc Quang; Chị LươngThị Thanh T phải thi hành các khoản: Thanh toán cho ông Nguyễn Xuân K số tiền: 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*) và lãi suất; Thanh toán cho chị Nguyễn Thị H1 số tiền: 180.000.000đ (*Một trăm tám mươi triệu đồng*) và lãi suất.

Xét thấy tài sản đã cưỡng chế, kê biên, xử lý tài sản theo Quyết định số: 01/2017/QĐST-DS, ngày 14/6/2017 của TAND huyện Bắc Quang không đủ để đảm bảo thi hành án đối với chị LươngThị Thanh T; trong khi đó, người được thi hành án cung cấp thông tin và Chi cục THADS huyện Bắc Quang đã xác minh, làm rõ ngoài tài sản đã bị kê biên để thi hành án, trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp, chị LươngThị Thanh T và chồng là anh Hà Văn D còn tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn N, xã Vcùng với quyền sử dụng đất tại thôn Minh Thành, xã Việt Vinh. Quyền sử dụng đất trên đều đã được UBND huyện Bắc Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Hà Văn D và chị Lương Thị T.

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang đã yêu cầu chị LươngThị Thanh T tự nguyện thi hành nghĩa vụ phải thi hành án nhưng chị T không thực hiện. Do đó, Căn cứ quy định tại Điều 74 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, Chấp hành viên Chi cục THADS huyện Bắc Quang đã ban hành Thông báo về việc xác định quyền sở hữu, sử dụng đối với tài sản thi hành án số: 143/TB-CCTHADS ngày 28/11/2017 thông báo cho người phải thi hành án là chị LươngThị Thanh T, đồng sở hữu chung tài sản là anh Hà Văn D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các loại tài sản trên có quyền tự thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo; Thông báo số: 239/TB-CCTHADS ngày 02/01/2018 thông báo cho người được thi hành án là bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Xuân K, chị Nguyễn Thị H1 có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo.

Tuy nhiên, hết thời hạn nêu trên, người phải thi hành án, đồng sở hữu chung tài sản, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến các loại tài sản trên không có thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự; Người được thi hành án không yêu cầu Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; khoản 9 Điều 27 Bộ Luật tố tụng dân sự Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Quang đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung.

Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang cho rằng tài sản chung của chị Lương Thị Thanh T và anh Hà Văn D, gồm có:

- Quyền sử dụng đất theo số đo thực tế tại buổi xem xét thẩm định tài sản ngày 17/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang. Địa chỉ thửa đất tại thôn N, xã V, huyện B đã được UBND huyện Bắc Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 336503; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: H00033 ngày 16/5/2008 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T

- Tài sản gắn liền với đất tại thôn N, xã V, huyện B gồm có: 01 ngôi nhà ở, 01 nhà bếp, bán mái (trước nhà ở), bán mái (trước nhà bếp), sân bê tông, đường bê tông, nhà tắm, chuồng gà số 1 (giáp nhà bếp), chuồng gà số 2 (giáp chuồng lợn số 1), chuồng lợn số 1 (giáp nhà vệ sinh), chuồng lợn số 2 (phía trước nhà ở), nhà vệ sinh, cây trồng trên đất gồm: 162 cây cam lòng vàng 5 (năm) tuổi; 106 cây cam đường canh 5 (năm) tuổi; 50 cây mỡ đường vanh gốc khoảng 30 cm; 09 cây cam sành 2 (hai) tuổi; 05 cây na 2 (hai) tuổi; 13 cây bưởi 2 (hai) tuổi; 12 cây cam lòng vàng 2 (hai) tuổi; 01 cây cóc 2 (hai) tuổi.

- Quyền sử dụng đất tại thôn M, xã V, huyện B, tỉnh H đã được UBND huyện Bắc Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 172207; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: H00371 ngày 22/02/2011 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ việc được xem xét tại phiên họp nhận thấy:

- Đối với quyền sử dụng đất tại thôn N, xã V và quyền sử dụng đất tại thôn Minh Thành, xã Việt Vinh đều có nguồn gốc do chị T và anh D nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân của hai vợ chồng và đều đã được UBND huyện Bắc Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất là chị Lương Thị T và anh Hà Văn D.

- Đối với các tài sản gắn liền với đất tại thôn N, xã V gồm: nhà ở; nhà bếp; bán mái trước nhà ở; bán mái trước nhà bếp; sân bê tông; đường bê tông; nhà tắm; chuồng gà số 1; chuồng gà số 2; chuồng lợn số 1; nhà vệ sinh; cây trồng trên đất gồm 162 cây cam lòng vàng 5 (năm) tuổi, 106 cây cam đường canh 5 (năm) tuổi, 50 cây mỡ đường vanh gốc khoảng 30 cm là các tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của chị T và anh D, được anh D, chị T thừa nhận và phù hợp với kết quả xác minh tại ông Lương Thế T là bố chị T, trưởng thôn, người làm chứng thể hiện tại các bút lục 145, 146, 147, 150.

- Đối với các tài sản gồm: Chuồng lợn số 2 (phía trước nhà ở), 09 cây cam sành 2 (hai) tuổi; 05 cây na 2 (hai) tuổi; 13 cây bưởi 2 (hai) tuổi; 12 cây cam lòng vàng 2 (hai) tuổi; 01 cây cóc 2 (hai) tuổi, là tài sản anh D tự tạo lập được sau khi anh chị đã ly hôn, được anh D, chị T thừa nhận và phù hợp với kết quả xác minh tại ông Lương Thế T là bố chị T, trưởng thôn, hộ liền kề thể hiện tại các bút lục 145, 146, 147, 187.

Theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng*"

Từ những căn cứ trên đã xác định được tài sản chung của chị Lương Thị Thanh T và anh Hà Văn D gồm có:

- Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 336503; sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: H00033 ngày 16/5/2008 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T tại thôn N, xã V và quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 172207; Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: H00371 ngày 22/02/2011 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T tại thôn M, xã V, huyện B, tỉnh H

- Đối với các tài sản gắn liền với đất tại thôn N, xã V gồm: nhà ở; nhà bếp; bán mái trước nhà ở; bán mái trước nhà bếp; sân bê tông; đường bê tông; nhà tắm; chuồng gà số 1; chuồng gà số 2; chuồng lợn số 1; nhà vệ sinh; cây trồng trên đất gồm 162 cây cam lòng vàng 5 (năm) tuổi, 106 cây cam đường canh 5 (năm) tuổi, 50 cây mỡ đường vanh góc khoảng 30 cm.

Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu của Chấp hành viên yêu cầu Toà án xác định phần quyền sử hữu, phần quyền sử dụng đất của chị T trong khối tài sản chung với anh D.

Đối với các tài sản gồm: Chuồng lợn số 2 (phía trước nhà ở), 09 cây cam sành 2 (hai) tuổi; 05 cây na 2 (hai) tuổi; 13 cây bưởi 2 (hai) tuổi; 12 cây cam lòng vàng 2 (hai) tuổi; 01 cây cóc 2 (hai) tuổi do anh D tạo lập sau khi ly hôn chị T nên đây là tài sản riêng của anh Hà Văn D, do vậy không có căn cứ để chấp nhận phần yêu cầu trên của Chấp hành viên.

Diện tích đất đo đạc thực tế đang sử dụng là tại thôn N, xã V, huyện B gồm 7.927,1m² đất trồng cây lâu năm, đất ở, đất nuôi trồng thủy sản và diện tích đường đi là 99,0m² lớn hơn diện tích đất được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho anh Hà Văn D và chị Lương Thị T tại thửa đất số: 505 tờ bản đồ số 54-258 bản đồ giải thửa xã Việt Vinh đã được UBND huyện Bắc Quang

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 336503; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: H00033 ngày 16/5/2008 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T, tuy nhiên ranh giới thửa đất không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề nên được công nhận trên diện tích đất thực tế.

Đối với quyền sử dụng đất tại thôn N, xã V. Khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đường chạy qua thửa đất, nhưng thực tế có 01 con đường sử dụng chung cho một số hộ có đất trồng cây lâu năm phía trong đất của anh D, chị T đã hình thành trước khi anh D, chị T nhận chuyển nhượng thửa đất, do vậy các hộ gia đình có đất phía trong và hộ anh D, chị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất để con đường đi chung với diện tích 99,0m², tại thôn N, xã V, huyện B thuộc tờ bản đồ số F48-54-258 (HN 72) bản đồ địa chính xã Việt Vinh năm 1995 được xác định trên sơ đồ tại các điểm 2, 3, 35, 34, 10 11, 37, 36, 2 (trong đó chiều rộng đường là 1,5m và chiều dài theo tim đường tính từ đất nhà ông Điền Văn T đến mép công là 28,6m + 12,2m + 25,0m) và được người yêu cầu nhất trí. Xét thấy việc thỏa thuận để con đường đi chung của anh D, chị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần công nhận sự thỏa thuận trên.

Xét công sức đóng góp của chị Lương Thị Thanh T và anh Hà Văn D vào khối tài sản chung thấy rằng:

- Đối với quyền sử dụng đất tại thôn N, xã V của anh Hà Văn Văn D và chị Lương Thị Thanh T và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, gồm có: 01 ngôi nhà ở, 01 nhà bếp, bán mái (trước nhà ở), bán mái (trước nhà bếp), sân bê tông, đường bê tông, nhà tắm, chuồng gà số 1 (giáp nhà bếp), chuồng gà số 2 (giáp chuồng lợn số 1), chuồng lợn số 1 (giáp nhà vệ sinh), nhà vệ sinh. Xét nhà đất là chị T, anh D nhận chuyển nhượng của ông Chu Văn Q và bà Nguyễn Thị L, quá trình sử dụng anh D và chị T có tu sửa lại nhà và công trình phụ. Tuy nhiên về nguồn gốc nhà đất chị T. ông T (bố đẻ chị T) cho rằng số tiền mua nhà đất là của ông T cho chị T và anh D để mua nhà đất trên, ông T là người tham gia vào việc thỏa thuận chuyển nhượng nhà đất và trực tiếp giao tiền cho vợ chồng ông Q, bà L. Anh Hà Văn D cho rằng số tiền trả cho ông Q, bà L là tiền của anh đưa cho chị T để chị T đưa cho ông T trả tiền hộ anh. Xét thấy, việc ông T có tham gia vào việc thỏa thuận chuyển nhượng nhà đất và là người trực tiếp giao tiền cho ông Q, bà L được anh D thừa nhận cũng như ông Lê Việt H nguyên trưởng thôn N là người chứng kiến đã xác nhận (bút lục 134, 147), anh D không chứng minh được số tiền trả cho ông Q, bà L là của anh D nhờ ông T trả tiền hộ. Do đó chị T và ông T cho rằng số tiền nhận chuyển nhượng nhà đất tại thôn N, xã V là của ông T cho anh D, chị T là có căn cứ cần được chấp nhận. Mặt khác, xét hoàn cảnh của chị T và anh D thấy rằng, trong thời kỳ hôn nhân chị T đã lâm vào tình trạng nợ nần nhiều, không có khả năng trả nợ, chị T đã thôi việc ở Công ty lâm nghiệp C, sau đó đưa cháu Hà Thanh N là con chung với anh D đi làm ăn xa, còn anh D đã lập gia đình mới và đang sống tại căn nhà riêng của chị T. Như vậy hoàn cảnh của chị T khó khăn

hơn anh D cũng là một căn cứ để Tòa án xem xét khi phân chia tài sản. Tuy nhiên sau khi ly hôn chị T đã bỏ nhà đi làm ăn xa từ năm 2015 cho đến nay, còn anh D là người trực tiếp trông nom, quản lý đất và tài sản gắn liền với đất nêu trên nên Tòa án cũng xem xét công sức của anh D khi phân chia tài sản. Như vậy, cần xác định công sức đóng góp của chị T nhiều hơn anh D đối với tài sản trên.

- Đối với tài sản gắn liền với đất tại thôn N, xã V, gồm có 162 cây cam lòng vàng 5 (năm) tuổi; 106 cây cam đường canh 5 (năm) tuổi; 50 cây mỡ đường vanh gốc khoảng 30 cm có nguồn gốc do anh D, chị T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Xét thu nhập của chị T trong thời kỳ hôn nhân ổn định hơn anh D, hoàn cảnh của chị T sau khi ly hôn khó khăn hơn anh D. Tuy nhiên, trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh D cùng nhau trồng, chăm sóc hơn 2 năm số cây trên, nhưng hơn 2 năm sau khi ly hôn thì chị T đã bỏ đi làm ăn xa, anh D một mình trực tiếp quản lý, chăm sóc, phát triển số cây trên. Như vậy, cần xác định công sức đóng góp của anh D nhiều hơn chị T.

- Đối với quyền sử dụng đất tại thôn M, xã V, huyện B, tỉnh H do anh D và chị T tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Trong thời kỳ hôn nhân, chị T làm kế toán của Công ty Lâm nghiệp C, còn anh D làm nghề lao động tự do. Xét thu nhập của chị T trong thời kỳ hôn nhân ổn định hơn anh D, hoàn cảnh của chị T sau khi ly hôn khó khăn hơn anh D. Tuy nhiên, sau khi ly hôn chị T đã bỏ nhà đi làm ăn xa từ năm 2015 cho đến nay, còn anh D là người trực tiếp trông nom, quản lý đất. Như vậy, cần xác định công sức đóng góp của chị T và anh D là tương đương nhau.

Theo khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: "Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a, Hoàn cảnh gia đình và của vợ, chồng;

b, Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

Từ những lập luận trên và căn cứ vào khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần xác định:

- Chị Lương Thị Thanh T được hưởng 3/5 và anh Hà Văn D được hưởng 2/5 giá trị quyền sử dụng đất còn lại sau khi trừ diện tích lối đi chung tại thôn N, xã V, huyện B và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, gồm có: 01 ngôi nhà ở, 01 nhà bếp, bán mái (trước nhà ở), bán mái (trước nhà bếp), sân bê tông, đường bê tông, nhà tắm, chuồng gà số 1 (giáp nhà bếp), chuồng gà số 2 (giáp chuồng lợn số 1), chuồng lợn số 1 (giáp nhà vệ sinh), nhà vệ sinh.

- Chị Lương Thị Thanh T được hưởng 1/2 và anh Hà Văn D được hưởng 1/2 giá trị quyền sử dụng đất tại thôn M, xã V, huyện B.

- Chị Lương Thị Thanh T được hưởng 1/3 và anh Hà Văn D được hưởng 2/3 giá trị quyền sở hữu tài sản gồm có 162 cây cam lòng vàng 5 (năm) tuổi; 106

cây cam đường canh 5 (năm) tuổi; 50 cây mỡ đường vanh gốc khoảng 30 cm gắn liền với đất tại thôn N, xã V.

Về lệ phí: Chấp hành viên không phải chịu lệ phí theo quy định tại khoản 3 Điều 75 Luật số: 64/2014/QH13, ngày 25/11/2014 của Quốc hội.

Về chi phí xem xét thẩm định: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị H1 tự nguyện chịu 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tài sản.

Tại phiên họp đại diện Viện kiểm sát giữ quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự phát biểu, việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký kể từ khi thụ lý việc dân sự cho đến trước thời điểm ra quyết định giải quyết việc dân sự đúng quy định của pháp luật; đề nghị Toà án áp dụng khoản 9 Điều 27, khoản 5 Điều 68 Bộ luật TTDS; khoản 1 Điều 74 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Điều 33, khoản 2, 3 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 98 Luật đất đai năm 2013; mục 20 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của người yêu cầu Chấp hành viên Lê Quang T về quyền sử dụng đất đã được UBND huyện Bắc Quang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 336503, ngày 16/5/2008 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T tại thôn N, xã V và quyền sử dụng đất đã được UBND huyện Bắc Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 172207, ngày 22/02/2011 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T tại thôn M, xã V, huyện B, tỉnh H và tài sản gắn liền với đất tại thôn N, xã V gồm: nhà ở; nhà bếp; bán mái trước nhà ở; bán mái trước nhà bếp; sân bê tông; đường bê tông; nhà tắm; chuồng gà số 1; chuồng gà số 2; chuồng lợn số 1; nhà vệ sinh; cây trồng trên đất gồm 162 cây cam lòng vàng 5 (năm) tuổi, 106 cây cam đường canh 5 (năm) tuổi, 50 cây mỡ đường vanh gốc khoảng 30 cm là tài sản chung của chị Lương Thị Thanh T và anh Hà Văn D.

- Không chấp nhận yêu cầu của Chấp hành viên xác định tài sản gắn liền với đất tại thôn N, xã V gồm: chuồng lợn số 2 (phía trước nhà ở), 09 cây cam sành 2 (hai) tuổi; 05 cây na 2 (hai) tuổi; 13 cây bưởi 2 (hai) tuổi; 12 cây cam lòng vàng 2 (hai) tuổi; 01 cây cóc 2 (hai) tuổi là tài sản chung của chị Lương Thị Thanh T và anh Hà Văn D.

- Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về lời đi chung.

- Về lệ phí và chi phí tố tụng giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: khoản 9 Điều 27 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 74, khoản 3 Điều 75 của Luật số 64/2014/QH13, ngày 25/11/2014 của Quốc hội, Luật sửa

đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự; khoản 1 Điều 33, khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 5, khoản 5 Điều 98, khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 218 Bộ luật dân sự, khoản 4 Điều 11 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu giải quyết việc dân sự của Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

1.1 Chị Lương Thị Thanh T được hưởng 3/5 và anh Hà Văn D được hưởng 2/5 giá trị quyền sử dụng diện tích 7927,1 m² đất thuộc một phần của thửa 21,40 và thửa 32 tờ bản đồ số F48-54-258 (HN 72) bản đồ địa chính xã Việt Vinh năm 1995 đã được UBND huyện Bắc Quang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 336503; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: H00033 ngày 16/5/2008 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T, gồm các thửa:

Thửa 1: Có diện tích 6309,5 m² được xác định tại các điểm 1,2,36,37,11,12,13,14,15,16,17,18,19,20,21,22,23,24,25,26,27,28,29,30,31,32, 33 (trong đó: đất trồng cây lâu năm là 5909,5 m² + đất ở tại nông thôn là 400 m²).

Thửa 2: Có diện tích 1095,9 m² đất trồng cây lâu năm được xác định tại các điểm 3,4,5,6,7,8,9,10,34,35.

Thửa 3: Có diện tích 521,7 m², loại đất nuôi trồng thủy sản, được xác định tại các điểm 30,31,32,33,1.

Các thửa đất có tứ cận:

Phía Đông (từ điểm 7 đến điểm 13) giáp đất ông Điền Văn T, thực tế Anh Hà Văn D đang sử dụng

Phía Tây (từ điểm 24 đến điểm 27) giáp đất ông Đặng Văn T

Phía Nam (từ điểm 27 đến điểm 28) giáp đất ông Đặng Văn T, từ điểm 28 đến điểm 30 giáp khe nước, phía bên kia khe nước là đất của ông Lương Thế T, từ điểm 30 đến điểm 1 là mép khe nước cũ hiện tại nằm trong phần ao của anh Hà Văn D đang sử dụng; từ điểm 3 đến điểm 7 là mép khe nước, phía bên kia khe nước là đất ông Đào Quyết T

Phía Bắc (từ điểm 15 đến điểm 24) giáp đất của bà Vũ Thị M và giáp đường mòn từ điểm 13 đến điểm 15

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

1.2 Chị Lương Thị Thanh T được hưởng 3/5 và anh Hà Văn D được hưởng 2/5 giá trị tài sản gắn liền với đất tại thôn N, xã V, huyện B gồm có:

01 ngôi nhà ở có diện tích 32,8 m², tường xây gạch bê tông dày 11cm (không trát áo tường) mái lợp ngói đỏ, vì kèo, xà gồ gỗ, cửa đi và cửa sổ ván ghép, mái lợp Fibro xi măng, nền láng vữa xi măng; Hệ thống điện chiếu sáng thông thường.

01 nhà bếp có diện tích 17,2 m², tường xây gạch bê tông dày 11cm (không trát áo tường) mái lợp ngói đỏ, vì kèo, xà gồ gỗ, cửa đi và cửa sổ bằng gỗ pano chớp, mái lợp Fibro xi măng, nền láng vữa xi măng; Hệ thống điện chiếu sáng thông thường.

Bán mái (trước nhà ở) diện tích 10,9 m², cột bê tông cốt thép, mái lợp Fibro xi măng xà gồ gỗ, nền láng vữa xi măng.

Bán mái (trước nhà bếp) diện tích 14,6 m², cột bê tông cốt thép, mái lợp Fibro xi măng xà gồ gỗ, nền láng vữa xi măng.

Sân bê tông, đường bê tông dày 5 cm

- 01 Sân trước cửa nhà ở diện tích 28,1 m²
- 01 Sân bê tông phía đầu hồi nhà ở có diện tích 8,3 m²
- 01 Sân bê tông trước cửa nhà tắm có diện tích 10,8 m²
- 01 Đường bê tông xuống nhà tắm có diện tích 5,6 m²

Nhà tắm: diện tích 2,3 m², tường xây gạch bê tông dày 11 cm (không trát tường ngoài), mái đổ bê tông cốt thép, nền láng vữa xi măng

Chuồng gà số 1 (giáp nhà bếp), có diện tích 19,4 m², cột gỗ, mái lợp Fibro xi măng, xà gồ gỗ, bung xung quanh bằng lưới thép B40 (phía trước bung bằng tre, nứa), nền láng vữa xi măng (1/2 diện tích)

Chuồng gà số 2 (giáp chuồng lợn số 1), có diện tích 9,3 m², cột gỗ, mái lợp Fibro xi măng, xà gồ gỗ, bung xung quanh bằng lưới thép B40, nền láng vữa xi măng.

Chuồng lợn số 1 (giáp nhà vệ sinh), có diện tích 6,3 m²; tường xây gạch bê tông dày 11 cm, mái lợp Fibro xi măng, xà gồ gỗ, nền đổ bê tông.

Nhà vệ sinh: diện tích 2,4 m², tường xây gạch bê tông dày 11 cm, mái lợp Fibro xi măng, xà gồ gỗ, nền láng vữa xi măng.

1.3 Chị Lương Thị Thanh T được hưởng 1/3 và anh Hà Văn D được hưởng 2/3 giá trị quyền sở hữu tài sản gồm có 162 cây cam lòng vàng 5 (năm) tuổi; 106 cây cam đường canh 5 (năm) tuổi; 50 cây mỡ đường vanh gốc khoảng 30 cm gần liền với đất tại thôn N, xã V, huyện B.

1.4 Chị Lương Thị Thanh T được hưởng 1/2 và anh Hà Văn D được hưởng 1/2 giá trị quyền sử dụng diện tích đất được xác định trên thực địa tại các điểm 1234, có diện tích là 100 m², đất ở tại nông thôn, thuộc thửa số 46A, tờ bản đồ số 17 bản đồ giải thửa xã Việt Vinh. Địa chỉ thửa đất: thôn M, xã V, huyện B, tỉnh H; Thời hạn sử dụng: lâu dài. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 172207; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: H00371 ngày 22/02/2011 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T.

Thửa đất được anh Hà Văn D và chị Lương Thị Thanh T và các hộ gia đình có đất liền kề là hộ gia đình chị Nguyễn Thị Thu H, anh Đặng Quang T, chị Nguyễn Thị H1 thống nhất xác định ngoài thực địa và được mô tả tứ cận như sau:

- Phía Tây giáp đất của chị Nguyễn Thị Thu H, dài 20,0m, từ điểm (1-2) điểm 1, được xác định: từ mép tường xây, cách tim Quốc lộ II là 15,0 m kéo vuông góc với tường nhà ra 4,0m, điểm 2 được kéo vuông góc từ mép tường gạch chuồng lợn, cách tim đường 35,0 m ra ngoài 5,6m;

- Phía Đông giáp đất của anh Đặng Quang T, chị Nguyễn Thị H1 dài 20,0m, từ điểm (3-4) điểm 4, được xác định: từ mép tường xây nhà chị H, cách tim Quốc lộ II là 15,0 m kéo vuông góc với tường nhà ra 9,0m, điểm 3 được kéo vuông góc từ mép tường gạch chuồng lợn, cách tim đường 35,0 m ra ngoài 10,6m;

- Phía nam: điểm (2-3) kích thước 5,0m, giáp đất vườn của anh Đặng Quang T và chị Nguyễn Thị H1.

- Phía Bắc giáp hành lang Quốc lộ II, kích thước 5,0 m. Cách tim đường 15,0m.

Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 172207; Số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: H00371 ngày 22/02/2011 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T.

(Có sơ đồ thửa đất kèm theo)

2. Không chấp nhận yêu cầu của Chấp hành viên xác định: Chuồng lợn số 2 (phía trước nhà ở), 09 cây cam sành 2 (hai) tuổi; 05 cây na 2 (hai tuổi); 13 cây bưởi 2 (hai) tuổi; 12 cây cam lòng vàng 2 (hai) tuổi; 01 cây cóc 2 (hai) tuổi gắn liền với đất tại thôn N, xã V, huyện B, là tài sản chung của chị Lương Thị Thanh T và anh Hà Văn D.

3. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự để con đường đi chung có diện tích là 99,0m², tại thôn N, xã V, huyện B thuộc tờ bản đồ số F48-54-258 (HN 72) bản đồ địa chính xã Việt Vinh năm 1995 được xác định trên sơ đồ tại các điểm 2, 3, 35, 34, 10 11, 37, 36, 2(trong đó chiều rộng đường là 1,5m và chiều dài theo tim đường tính từ đất nhà ông Điền Văn T đến mép công là 28,6m + 12,2m + 25,0m), là một phần diện tích đất trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 336503; đã được UBND huyện Bắc Quang cấp Số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: H00033 ngày 16/5/2008 cho người sử dụng đất là anh Hà Văn D và chị Lương Thị T.

(Có sơ đồ kèm theo)

4. Về lệ phí: Chấp hành viên không phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị Nguyễn Thị H1 tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.000.000 đồng (Bốn triệu một đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đã nộp là 4.000.000 đồng (Bốn triệu một đồng), theo phiếu phụ số: 07, ngày 27/03/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang, đã thi hành xong.

6. Về quyền kháng cáo: Người yêu cầu, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết việc dân sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc quyết định được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKS ND H. Bắc Quang;
- Người yêu cầu;
- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Chi cục THADS H.Bắc Quang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đinh Thị Hồng